

中学古文学习丛书



一字多义析

周正贵

安徽人民出版社

一字多义析

周正贵

安徽人民出版社出版

(合肥市跃进路1号)

安徽省新华书店发行 安徽六安印刷厂印刷

开本: 787×1092 1/32 印张: 8 字数: 164,000 印数: 10,000

1981年8月第1版 1981年8月第1次印刷

统一书号: 9102·24

定价: 0.64元

说 明

一、本书可以帮助中学生复习和巩固已学过的文言字词知识，帮助他们举一反三，触类旁通。同时也可以作为中学语文教师备课的一点参考材料。

二、书中所列举的四百六十余条词及其例句，基本上来源于《全日制十年制学校中学语文课本》中的文言文。

三、就所举这些词的本身，其含义之广，用法之多，远非中学语文课本中的文言文所能范围，凡超出其范围的，一般则不例举。

四、编写时力求字字句句有所本，对一些有不同解释的词句，尽量“择其善者而从之”。

五、为了便于翻查，本书按照音序进行编排；另外，书后附有“笔画检字表”。

编 者

一九八〇年三月

音序检字表

A

āi	哀.....	1
ān	安.....	1
àn	案.....	1

B

bá	拔.....	2
bái	白.....	2
bài	拜.....	3
bào	报.....	3
běi	北.....	4
bèi	被.....	5
bèi	背.....	5
bèi	倍.....	6
bèi	备.....	6
bēn	奔.....	7
běn	本.....	7
bēng	崩.....	8
bǐ	比.....	8
bǐ	彼.....	9
bì	毕.....	9
bì	避.....	9

bì	敝.....	10
biǎo	表.....	10
bīng	兵.....	10
bìng	病.....	11
bó	薄.....	11
bù	布.....	12

C

cái	才.....	12
cāo	操.....	13
cǎo	草.....	13
cè	策.....	14
céng	曾.....	14
chā	差.....	15
cháng	长.....	15
cháng	常.....	16
cháng	尝.....	17
chàng	怅.....	17
cháo	朝.....	18
chēng	称.....	18
chéng	承.....	18
chéng	乘.....	19

chéng	诚	19
chēng	惩	20
chū	出	20
chú	除	21
chù	处	21
chuān	穿	21
chuán	传	22
chuí	垂	22
cí	辞	23
cì	次	24
cóng	从	25
cuī	催	25

D

dá	达	26
dà	大	26
dài	殆	27
dài	逮	27
dān	单	28
dāng	当	28
dǎng	党	29
dào	道	29
dé	得	30
dé	德	31
děng	等	31
dí	敌	32
dì	第	32

dǒu	斗	33
dòu	读	33
dū	都	34
dú	独	34
dù	度	35
dùn	顿	35

E

ér	而	36
ěr	耳	37

F

fā	发	38
fá	伐	39
fǎ	法	39
fán	凡	39
fǎn	反	40
fàn	犯	40
fāng	方	41
fēn	分	42
fēng	封	42
fēng	风	43
fǒu	否	43
fú	夫	44
fú	伏	44
fú	服	45
fù	负	45
fù	赴	46

fù	复	47
fù	赋	47

G

gài	盖	48
gān	干	48
gēng	更	49
gōng	攻	49
gōng	躬	50
gǒu	苟	50
gū	孤	50
gǔ	鼓	51
gù	故	51
gù	固	52
gù	顾	53
guān	冠	54
guān	观	54
guàn	贯	55
guī	规	55
guī	归	56
guì	贵	56
guì	跪	56
guó	国	57
guǒ	果	57
guò	过	58

H

hǎo	好	58
-----	---	----

hé	何	59
hé	和	60
héng	衡	61
hū	忽	61
hū	乎	62
hú	胡	63
huà	画	63
huàn	患	63
huì	会	64
huì	惠	64
huò	或	65
huò	惑	65

j

jī	几	66
jī	机	66
jí	及	67
jí	即	67
jí	疾	68
jí	集	68
jí	极	69
jí	藉	69
jí	籍	70
jì	计	70
jì	既	71
jì	冀	71
jì	济	71

jiā	加	72
jiǎ	甲	72
jiǎ	贾	73
jiǎ	假	73
jiān	坚	74
jiān	间	74
jiǎn	简	75
jiàn	见	76
jiàn	贱	77
jiāng	将	77
jiàng	降	78
jiào	教	78
jiě	解	78
jīn	斤	79
jīn	金	79
jīn	矜	80
jìn	进	80
jīng	精	81
jīng	经	81
jǐng	景	82
jìng	竟	82
jìng	径	82
jiù	就	83
jiù	旧	83
jū	居	84
jǔ	举	85
jù	俱	85

jù	具	86
jù	据	86
jué	绝	87
jūn	君	88
jūn	军	88

K

kǎn	坎	88
kē	科	89
kě	可	89
kè	克	90
kǒu	口	90
kòu	叩	91
kǔ	苦	91
kuī	窥	92
kuō	廓	92

L

láo	劳	92
láng	郎	93
lóng	隆	93
lè	乐	94
lěi	累	94
lèi	类	94
lǐ	理	95
lì	立	95
lì	利	96

lián	怜	96
liáng	良	97
liáo	聊	97
liè	烈	97
lín	临	98
lìng	令	98
lǔ	虏	99
lǚ	履	99
lǚ	旅	100
luè	略	100
lùn	论	100
luò	落	101

M

mào	冒	101
méng	蒙	102
mǐ	靡	102
miàn	面	103
míng	名	103
mìng	命	104
mò	没	104
mò	莫	104
móu	谋	105
mù	目	105

N

nǎi	乃	106
nán	男	106

nán	难	107
néng	能	107
nì	逆	108
níng	宁	108
nǚ	女	109

P

pì	辟	109
pò	破	110
pù	暴	110

Q

qī	期	111
qī	戚	111
qí	其	112
qí	奇	113
qí	骑	113
qǐ	岂	114
qì	契	114
qì	器	114
qiān	迁	115
qiáng	强	115
qiē	切	116
qiě	且	116
qiè	窃	117
qīn	侵	118
qín	禽	118
qīng	卿	118

qīng	倾	119
qíng	情	119
qǐng	顷	120
qǐng	请	120
qīng	罄	121
qióng	穷	121
qū	曲	121
qǔ	取	122
qù	趣	122
qù	去	123
quán	权	123
quàn	劝	124
què	却	124

R

rán	然	125
ràng	让	125
róng	戎	126
róng	荣	126
rú	如	126
rǔ	辱	127
ruò	若	127
ruò	弱	127

S

sāo	骚	128
sāi	塞	128
sè	色	129

shàn	善	129
shāng	商	130
shàng	尚	130
shàng	上	131
shǎo	少	131
shè	舍	132
shè	设	132
shēn	身	133
shěn	审	133
shèn	甚	133
shēng	生	134
shéng	绳	134
shèng	盛	135
shèng	胜	135
shī	师	136
shí	食	136
shí	实	137
shí	识	137
shí	石	138
shǐ	矢	138
shǐ	使	139
shì	士	139
shì	市	140
shì	世	140
shì	示	141
shì	是	141
shì	逝	142

shì	事	142
shì	适	143
shì	势	143
shōu	收	144
shòu	售	144
shū	舒	145
shū	疏	145
shū	书	145
shū	殊	146
shú	孰	146
shǔ	属	147
shù	术	147
shù	树	148
shù	竖	148
shù	数	149
shuài	率	149
shuǎng	爽	150
shuǐ	水	150
shuō	说	150
sī	私	151
sì	似	152
sù	宿	152
sù	速	152
sù	素	153
suī	虽	153
suì	遂	153
sǔn	损	154

suǒ	所	154
suǒ	索	155

T

tāng	汤	156
táo	逃	157
tè	特	157
tóng	同	157
tóu	投	158
tú	徒	158
tú	图	159
tuō	脱	159

W

wán	完	160
wáng	亡	160
wáng	王	161
wǎng	枉	162
wàng	望	162
wēi	微	163
wéi	惟 (唯)	163
wéi	为	164
wěi	尾	165
wěi	委	165
wèi	谓	165
wén	文	166
wén	闻	167
wèn	问	167

wēng	翁	168
wú	无	168
wù	恶	169
wù	务	169
wù	物	169

X

xī	息	170
xí	习	170
xí	席	171
xǐ	徙	171
xì	系	171
xià	下	172
xiān	先	173
xiān	鲜	173
xián	贤	173
xiǎn	险	174
xiàng	相	174
xiàng	向	175
xiǎo	晓	175
xiào	效	176
xiào	校	176
xié	挟	177
xié	谐	177
xiè	谢	178
xìn	信	178
xīng	兴	179

xíng	行	179
xìng	幸	180
xiū	修	181
xū	须	182
xǔ	许	182
xù	序	183
xù	畜	183
xuān	轩	183
xuán	旋	184
xué	学	184
xún	寻	185

Y

yān	焉	185
yán	言	186
yán	严	186
yán	颜	187
yǎn	奄	188
yáng	阳	188
yào	要	188
yé	耶	189
yě	也	189
yè	业	190
yī	衣	190
yí	夷	190
yí	遗	191

yǐ	以	191
yǐ	矣	193
yǐ	已	193
yì	益	194
yì	义	194
yì	意	195
yì	议	195
yì	艺	196
yì	易	196
yīn	因	196
yīn	殷	197
yīn	阴	197
yíng	营	198
yíng	迎	198
yōng	庸	199
yòng	用	199
yóu	犹	199
yóu	由	200
yǒu	有	200
yú	于(於)	201
yú	虞	203
yú	愚	203
yú	與	203
yú	余	204
yú	予	204
yǔ	语	205
yǔ	与	205

yù	欲	206
yù	狱	207
yù	御	207
yù	遇	207
yuán	援	208
yuàn	愿	208
yuē	约	209
yuè	越	209
yún	云	210

Z

zāi	栽	210
zāi	哉	211
zé	则	211
zé	责	212
zhàn	战	213
zhāng	章	213
zhàng	杖	213
zhé	辄	214
zhě	者	214
zhèng	正	216
zhèng	政	216
zhī	之	216
zhī	知	218
zhí	直	219
zhí	执	219
zhǐ	止	220

zhǐ	指	220	zhuàn	赚	228
zhì	至	221	zhuǎn	转	228
zhì	治	221	zhuàng	状	228
zhì	制	221	zī	资	229
zhì	致	222	zǐ	子	230
zhì	置	223	zì	字	230
zhì	质	223	zì	自	230
zhōng	中	224	zòng	纵	231
zhōng	钟	224	zǒu	走	231
zhòng	重	225	zòu	奏	232
zhòng	众	225	zú	卒	232
zhōu	周	226	zú	足	233
zhū	诸	226	zuì	罪	233
zhǔ	主	226	zūn	尊	234
zhù	著	227	zuò	坐	234
zhuān	专	227	zuò	作	234

笔画检字表

二画		义194	斤.....79
几.....66		于201	劝124
乃106		与205	少131
		子230	书145
三画			王161
		四画	为164
之216	以191	文166	
才.....12	专227	无168	
大.....26	水150	艺196	
凡.....39	切116	予204	
干.....48	比8	云210	
及.....67	长.....15	止220	
口.....90	从.....25	中224	
女109	斗.....33		
上131	反.....40	五画	
士139	方.....41	正216	
亡160	分.....42	发.....38	
习170	风.....43	白2	
下172	夫.....44	北4	
也189	计.....70	本7	
已193	见.....76	布.....12	

出.....20	主.....226	迁.....115
处.....21	可.....89	权.....123
归.....56		戎.....126
乎.....62	六画	如.....126
加.....72	曲.....121	色.....129
甲.....72	安.....1	设.....132
旧.....83	传.....22	师.....136
叩.....91	汤.....156	同.....157
乐.....94	许.....182	问.....167
立.....95	毕.....9	先.....173
令.....98	次.....24	向.....175
目.....105	达.....26	兴.....179
宁.....108	当.....28	行.....179
且.....116	而.....36	寻.....185
去.....123	耳.....37	阳.....188
让.....125	伐.....39	衣.....190
生.....134	伏.....44	夷.....190
石.....138	负.....45	因.....196
矢.....138	观.....54	阴.....197
市.....140	过.....58	有.....200
务.....169	好.....58	约.....209
业.....190	会.....64	则.....211
犯.....40	机.....66	执.....219
议.....195	军.....88	至.....221
用.....199	论.....100	众.....225
世.....140	名.....103	字.....230
由.....200	岂.....114	收.....144

自	230	私	151	转	228
似	152	投	158	备	6
画七		完	160	奔	7
撮	3	尾	165	彼	9
兵	10	系	171	表	10
怅	17	序	183	诚	19
更	49	轩	183	垂	22
攻	49	言	186	单	28
何	59	严	186	法	39
即	67	迎	198	服	45
极	69	犹	199	苟	50
坚	74	余	204	固	52
间	74	杖	213	贯	55
进	80	状	228	规	55
君	88	走	231	国	57
克	90	足	233	果	57
坎	88	纵	231	和	60
劳	92	坐	234	忽	61
利	96	矣	193	画	63
良	97	作	234	或	65
没	104	否	43	金	79
男	106	八画		经	81
穷	121	委	165	径	82
却	124	承	18	居	84
身	133	拔	2	具	86
识	137	孤	50	苦	91
				郎	93

怜.....96	知.....218	贵.....56
虏.....99	直.....219	胡.....63
命.....104	治.....221	既.....71
其.....112	制.....221	贱.....77
奇.....113	质.....223	降.....78
顷.....120	罍.....226	矜.....80
取.....122	卒.....232	举.....85
若.....127		绝.....87
尚.....130	九画	临.....98
舍.....132	封.....42	冒.....101
审.....133	济.....71	面.....103
实.....137	窃.....117	逆.....108
使.....139	哀.....1	契.....114
事.....142	拜.....3	侵.....118
势.....143	背.....5	荣.....126
所.....154	草.....13	甚.....133
图.....159	差.....15	胜.....135
枉.....162	尝.....17	食.....136
物.....169	除.....21	是.....141
贤.....173	穿.....21	适.....143
幸.....180	殆.....27	树.....148
学.....184	独.....34	竖.....148
奄.....188	度.....35	说.....150
耶.....189	赴.....46	虽.....153
易.....196	复.....47	逃.....157
责.....212	故.....51	闻.....167
者.....214	冠.....54	险.....174